

TÍNH ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN CÁC LOÀI BÒ SÁT, ÉCH NHÁI TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NÀ HẦU, TỈNH YÊN BÁI

Đồng Thanh Hải¹, Phan Đức Linh²

¹TS. Trường Đại học Lâm nghiệp

²ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu thuộc tỉnh Yên Bái là khu vực có các hệ sinh thái rừng tự nhiên mang tính điển hình của vùng núi phía Bắc nước ta. Bò sát, ếch nhái là một nhóm động vật có ý nghĩa kinh tế và bảo tồn quan trọng trong Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu. Tuy nhiên, khu hệ bò sát, ếch nhái tại Khu bảo tồn (KBT) có thể bị suy giảm nghiêm trọng do các hoạt động của con người. Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định thành phần loài bò sát, ếch nhái, các loài bò sát, ếch nhái quan trọng, các mối đe dọa nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học và đưa ra các giải pháp quản lý và bảo tồn lâu dài cho khu hệ bò sát, ếch nhái tại đây. Phương pháp điều tra theo tuyến được sử dụng để thu thập các thông tin liên quan đến các nội dung nghiên cứu. Kết quả cho thấy có tổng số 24 loài bò sát và 10 loài ếch nhái được ghi nhận tại KBT. Giá trị bảo tồn của khu hệ bò sát, ếch nhái tại KBT là khá cao. Với 15 loài (chiếm 62,5%) bò sát được xếp hạng trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ thế giới, Nghị định 32 của Chính phủ và Công ước CITES. Săn bắt và phá hủy sinh cảnh là 2 mối đe dọa chính đến khu hệ bò sát, ếch nhái tại KBT Nà Hầu. Bảo vệ sinh cảnh sống của các loài bò sát, ếch nhái, kiểm soát săn bắt và buôn bán trái phép động vật hoang dã, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng là các giải pháp ưu tiên trong bảo tồn khu hệ bò sát, ếch nhái tại đây.

Từ khóa: Bảo tồn, bò sát, ếch nhái, Nà Hầu, thành phần loài, Yên Bái.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Nà Hầu có tọa độ địa lý từ 21°50' đến 22°01' vĩ độ Bắc và từ 104°23' đến 104°40' kinh độ Đông nằm trên địa bàn các xã Nà Hầu, Đại Sơn, Mỏ Vàng và Phong Dụ Thượng thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái với diện tích 16.950 ha (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái, 2003; 2010). Đây là khu vực có các hệ sinh thái rừng tự nhiên mang tính điển hình của vùng núi phía Bắc nước ta. Trong khu vực có những hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng trung tâm ẩm Bắc bộ còn tương đối nguyên vẹn. Những kiểu địa hình thuộc hệ thống núi cao tiếp nối của dãy Hoàng Liên Sơn cùng với rừng nguyên sinh đã tạo nên một cảnh quan tự nhiên hùng vĩ, sinh động và hấp dẫn.

Bò sát, ếch nhái là một nhóm động vật có ý nghĩa kinh tế và bảo tồn quan trọng trong các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam. Đặc biệt các loài bò sát, ếch nhái lại thuộc nhóm có tính nhạy cảm rất cao đối với sự thay đổi môi trường sống, sự tồn tại trong môi trường tự

nhiên của chúng hơn bao giờ hết đang bị đe dọa bởi các tác động của con người. Vì vậy, việc nắm được tình trạng quần thể của chúng và đưa ra được các giải pháp thích hợp nhằm quản lý và bảo tồn là rất cần thiết và quan trọng.

Hiện nay, khu hệ bò sát, ếch nhái tại Khu BTTN Nà Hầu có thể bị suy giảm nghiêm trọng do các hoạt động của con người. Tuy nhiên, cho tới nay công tác quản lý bảo tồn Khu hệ bò sát, ếch nhái tại đây vẫn chưa được hiệu quả do thiếu những thông tin về tình trạng, phân bố và giá trị cũng như các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh.

Mục đích của nghiên cứu này nhằm cung cấp những thông tin cơ bản về thành phần loài, giá trị khoa học, các mối đe dọa tới Khu hệ bò sát, ếch nhái và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo vệ có hiệu quả khu hệ thú tại khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra tính đa dạng bò sát, ếch nhái được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2013 tại

Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu, tỉnh Yên Bái. Các phương pháp sau được sử dụng để thu thập các thông tin về tính đa dạng loài bò sát, ếch nhái và các mối đe dọa đến loài và sinh cảnh.

2.1. Phương pháp phỏng vấn

Người có kinh nghiệm đi rừng, thợ săn, và cán bộ của KBT, có hiểu biết tốt về các loài bò sát, ếch nhái được lựa chọn phỏng vấn để xác định sơ bộ về sự có mặt của các loài cũng như những vùng phân bố quan trọng, tập tính, sinh cảnh ưa thích của bò sát, ếch nhái trong KBT. Để xác định loài cụ thể, hình ảnh chuẩn về hình thái bên ngoài của các loài đã được đưa cho các đối tượng phỏng vấn xem và nhận diện. Các thông tin thu thập được từ phỏng vấn được sử dụng làm cơ sở cho quá trình thiết kế điều tra thực địa.

2.2. Điều tra theo tuyến

Tổng số có 6 tuyến được lập trong KBT với chiều dài từ 3 – 5 km. Tuyến được thiết kế đi qua các dạng sinh cảnh khác nhau, bám theo hệ thống các khe suối, đường mòn và các vũng nước trong rừng. Việc phân chia các dạng sinh cảnh dựa trên cơ sở tìm hiểu tài liệu có liên quan đến KBT, bản đồ địa hình và hiện trạng của khu vực nghiên cứu. Các thông tin điều tra được ghi vào mẫu biểu chuẩn bị sẵn.

2.3. Thu mẫu và xử lý mẫu

Tùy theo từng loài và dạng địa hình, hai phương pháp thu mẫu chính được sử dụng: Bắt bằng tay và bằng vợt. Do các vị trí thu mẫu thường không bằng phẳng nên việc bắt mẫu chủ yếu bằng tay (đối với các loài không độc). Mẫu ếch nhái và bò sát thu được, đựng trong túi nylon, miệng túi có đường kính 20 cm và độ sâu 40 cm. Những mẫu có đặc điểm giống nhau được đựng chung vào một túi. Khi trở về nơi cắm trại, các mẫu vật được phân loại sơ bộ, chỉ giữ lại 2 - 3 mẫu cùng loại, số mẫu còn lại được thả lại tự nhiên. Mẫu được xử lý đúng quy trình các bước theo phương pháp của Phạm Nhật và cộng sự (2003).

2.4. Định tên

Tên và hệ thống phân loại các loài Bò sát, ếch nhái theo Frost (2009), Uetz và cộng sự (2005), Đào Văn Tiến (1977, 1979) và Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005a, 2005b, 2009). Tên Việt Nam của các loài theo Nguyễn Văn Sáng và cs, 2005a).

2.5. Xác định loài bảo tồn

Dựa vào 4 nguồn thông tin đó là: Danh lục Đỏ của IUCN (2012), Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị Định 32 của Chính Phủ (2006) và các Phụ lục của Công ước CITES (2008) để đánh giá các loài quý hiếm.

2.6. Phương pháp đánh giá các mối đe dọa

Các mối đe dọa đến các loài ếch nhái và bò sát được xác định bằng phương pháp điều tra theo tuyến và phỏng vấn. Người điều tra tiến hành ghi chép các mối đe dọa trên mỗi tuyến bao gồm: săn bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ, đốt nương làm rẫy, chăn thả gia súc, khai thác quặng... Sau khi xác định và liệt kê các mối đe dọa trong khu bảo tồn tiến hành đánh giá cho điểm theo thứ tự từ 1 đến n điểm, tương ứng với n mối đe dọa tùy từng mức độ ảnh hưởng lớn hay nhỏ và tránh cho hai mối đe dọa có số điểm bằng nhau dựa trên 3 tiêu chí: diện tích ảnh hưởng của mối đe dọa, cường độ ảnh hưởng của mối đe dọa và tính cấp thiết của mối đe dọa (Margoluis and Salafsky, 2001).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài bò sát, ếch nhái tại KBTTN Nà Hầu

Qua tất cả các nguồn thông tin (quan sát trực tiếp, mẫu vật và phỏng vấn), nhóm điều tra đã ghi nhận được tổng số 34 loài thuộc 12 họ và 3 bộ bò sát, ếch nhái có trong KBTTN Nà Hầu. Kết quả thành phần loài bò sát và ếch nhái được trình bày trong bảng 1 và bảng 2. Trong số các loài ghi nhận được có 32 loài được quan sát trực tiếp và 10 loài qua phỏng vấn.

Bảng 1. Thành phần loài bò sát ghi nhận tại KBTTN Nà Hấu

TT	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	Nguồn thông tin
	I. Bộ có vảy	Squamata	
	1. Họ tắc kè	Gekkonidae	
1.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> Linnaeus, 1758	QS
2.	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	PV
	2. Họ nhông	Agamidae	
3.	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> Cuvier, 1829	QS
4.	Nhông xám	<i>Calotes mystaceus</i> Duméril & Bibron, 1837	QS
5.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	PV
6.	Thằn lằn bay đốm	<i>Draco maculatus</i>	QS
	3. Họ thằn lằn bóng	Scincidae	
7.	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Mabuya longicaudata</i> Hallowell, 1857	QS
	5. Họ trăn	Pythonidae	
8.	Trăn mốc	<i>Python molorus</i> Linnaeus, 1758	PV
	6. Họ rắn hổ	Elapidae	
9.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i> Cantor 1842	QS, PV
10.	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i> Cantor, 1836	QS, PV
11.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i> Schneider, 1801	QS
12.	Rắn cạp nia	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1861	QS
	7. Họ rắn nước	Colubridae	
13.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i> Schlegel , 1837	QS, PV
14.	Rắn roi thường	<i>Sinonatrix percarinata</i> Boulenger, 1899	PV
15.	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i> Schneider , 1799	QS
16.	Rắn nhiều đai	<i>Cyclophiops multicinctus</i> Roux, 1907	PV
17.	Rắn leo cây	<i>Dendrelaphis pictus</i> Gmelin , 1789	QS
18.	Rắn sọc đuôi khoanh	<i>Elaphe moellendorffi</i> Boettger, 1886	QS, MV
19.	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i> Schlegel , 1837	QS, PV
	II. Bộ rùa	Testudinata	
	8. Họ rùa đầu to	Platysternidae	
20.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray , 1831	PV
	9. Họ rùa đầm	Emydiade	
21.	Rùa sa nhân	<i>Pyxidae mouhoti</i> Gray , 1862	PV
22.	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i> Bell, 1825	PV
23.	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	
24.	Rùa đất Spengler	<i>Geomyda spengleri</i> Gmelin, 1789	PV

Số loài bò sát ghi nhận được tại khu vực điều tra là 24 loài thuộc 2 bộ và 9 họ (bảng 1). Trong đó, bộ có vảy (Squamata) có số lượng loài (19 loài, chiếm 80% tổng số loài) và họ (7 họ, chiếm 79,2% tổng số họ) nhiều nhất trong

số các bộ. Trong số các họ ghi nhận được, họ Rắn nước (Colubridae) có số lượng loài nhiều nhất (7 loài, chiếm 29,2% tổng số loài bò sát ghi nhận được); tiếp đến các họ Nhông (Agamidae), họ Rắn hổ (Elapidae) và họ

Rùa đầm (Emydiade) đều có số loài là 4 (chiếm 16,7% tổng số loài bò sát ghi nhận được). Họ Rùa đầu to (Platysternidae) chỉ có duy nhất 1 loài.

Bảng 2. Thành phần loài ếch nhái ghi nhận tại KBTTN Nà Hẩu

TT	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	Nguồn thông tin
	I. Bộ không đuôi	Anura	
	1. Họ cóc	Bufo	
1.	Cóc nhà	<i>Bufo melanostictus</i> Schneider, 1799	QS, MV
	2. Họ ếch nhái	Rana	
2.	Ếch đồng	<i>Rana rugulosa</i> Wiegmann, 1834	QS
3.	Ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhlii</i> Tschudi, 1838	PV
4.	Ngóe	<i>Limnonectes limnocharis</i> Gravenhorst, 1829	QS
5.	Ếch gai sần	<i>Quasipaa verrucospinosa</i> Bourret 1937	QS
6.	Ếch xanh	<i>Rana livida</i> Blyth, 1856	QS
7.	Ếch suối	<i>Rana nigrovittata</i> Blyth, 1856	QS
	3. Họ ếch cây	Rhacophoridae	
8.	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i> Gravenhorst, 1829	QS
	4. Họ nhái bầu	Microhylidae	
9.	Nhái bầu heymôn	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	QS
10.	Nhái bầu vân	<i>Microhyla pulchra</i> Hallowell, 1861	QS

Chú thích: QS: quan sát; MV: mẫu vật; PV: phỏng vấn.

Qua bảng 2 cho thấy, tổng số có 10 loài ếch nhái thuộc 4 họ và 1 bộ được ghi nhận tại KBT. Xét về tính đa dạng, họ Ếch nhái có số loài nhiều nhất (6 loài, chiếm 60% tổng số loài ghi nhận được), tiếp đến là họ Nhái bầu (2 loài, chiếm 20%). Họ Nhái bầu và họ Cóc mỗi họ có 1 loài, chiếm 10% trong tổng số loài ghi nhận được.

3.2. Các loài bò sát, ếch nhái có giá trị bảo tồn KBTTN Nà Hẩu

Có thể nói hầu hết các loài bò sát và ếch nhái tại khu vực điều tra đều đang bị đe dọa bởi rất nhiều yếu tố. Tuy nhiên, loài được công nhận bị đe dọa ở các cấp khác nhau theo các văn bản Pháp luật và Công ước quốc tế lại tập trung toàn bộ vào nhóm bò sát. Với 15 loài (chiếm 62,5%) trong tổng số 24 loài bò sát ghi nhận được trong đợt điều tra này được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2013), Nghị định 32 (2006) và

Công ước CITES (2008) đều là các loài bò sát (bảng 3). Như vậy đồng nghĩa với việc không có loài ếch nhái nào được ghi nhận tại KBTTN Nà Hẩu có tên trong các văn bản và công ước quốc tế trên. Cụ thể như sau: có 12 loài (chiếm 48% tổng số loài bò sát ghi nhận được trong đợt điều tra này) có trong Sách đỏ Việt Nam (2007) với 4 loài ở cấp rất nguy cấp (CR) là Trăn mốc (*Python molorus*), Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), Rùa hộp ba vạch (*Cuora trifasciata*) và Rùa hộp trán vàng (*Cuora galbinifrons*); 4 loài ở cấp nguy cấp (EN) là Rắn ráo thường (*Ptyas korros*), Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*), Rắn hổ mang (*Naja atra*), Rùa đầu to (*Platysternon megacephalum*) và 4 loài ở cấp sẽ nguy cấp (VU). Trong Sách đỏ thế giới (IUCN, 2013) có 1 loài Rùa đất Spengler (*Geermyda spengleri*), 2 loài nguy cấp Rùa đầu to và Rùa

hộp ba vạch, 1 loài hiện có mặt trong KBT đang bị đe dọa là Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*) ở cấp VU và loài Rùa sa nhân ở cấp sắp bị đe dọa (NT). Công ước CITES cũng có tên 8 loài trong phụ lục II (chiếm 32% tổng số loài bò sát ghi nhận trong đợt điều tra này). Ngoài ra, Nghị định 32 cũng xác định 8 loài trong danh mục (chiếm 32% tổng số loài bò sát ghi nhận trong đợt điều tra này) với 2 loài ở nhóm (IB): Rắn hổ chúa (*Ophiophagus hannah*) và Rùa hộp ba vạch và 6 loài ở nhóm IIB.

Đối với lớp ếch nhái, trong tổng số 15 loài ghi nhận được trong đợt điều tra này không có loài nào nằm trong Sách đỏ Việt Nam, Nghị

định 32, Công ước CITES và Danh lục đỏ thế giới (IUCN), điều đó không có nghĩa là ếch nhái tại KBTTN Nà Hẩu không bị đe dọa, mà cần thiết phải có nhiều nghiên cứu tiếp theo để có thêm thông tin nhằm đánh giá thật sự chính xác và đầy đủ hơn về nhóm này.

Những loài bò sát được xếp vào mức rất nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) trong Sách đỏ Việt Nam những loài thuộc nhóm IB của Nghị định 32 được đề cập ở trên là những loài quan trọng và có thứ tự ưu tiên cao trong bảo tồn đa dạng sinh học tại khu vực. Đây cũng là những loài có giá trị kinh tế, được liệu nên bị săn bắt mạnh trong những năm qua.

Bảng 3. Danh sách các loài bò sát quý hiếm tại KBTTN Nà Hẩu

TT	Tên Việt Nam	Bộ, Họ, Giống, Loài	IUCN (2013)	SĐVN	NĐ 32/2006	Phụ lục CITES
I. Bộ có vẩy		Squamata				
1. Họ tắc kè		Gekkonidae				
1.	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>		VU		
2.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>		VU		
3.	Trăn mốc	<i>Python molorus</i>		CR	IIB	II
2. Họ rắn hổ		Elapidae				
4.	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i>		EN	IIB	II
5.	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	VU	CR	IIB	II
6.	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>		EN	IIB	
7.	Rắn cạp nia	<i>Bungarus multicinctus</i>			IIB	
3. Họ rắn nước		Colubridae				
8.	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>		EN		
9.	Rắn sọc đuôi khoanh	<i>Elaphe moellendorffi</i>		VU		
10.	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiate</i>		VU	IIB	
II. Bộ rùa		Testudinata				
4. Họ rùa đầu to		Platysternidae				
11.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	EN	EN	IIB	II
5. Họ rùa đằm		Emydiade				
12.	Rùa sa nhân	<i>Pyxidae mouhoti</i>	EN			II
13.	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>	EN	CR	IB	II
14.	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i>		CR		II
15.	Rùa đất Spengler	<i>Geermyda spengleri</i>	CR			II

Chú thích:

NĐ32: Nghị định 32 của chính phủ năm 2006; SĐVN: Sách đỏ Việt Nam năm 2007; IUCN: Sách đỏ thế giới năm 2013; CR: loài ở cấp rất nguy cấp; EN: loài ở cấp nguy cấp; IB: động vật rừng cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB: động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

3.3. Các mối đe dọa đến các loài bò sát, ếch nhái tại KBTTN Nà Hầu

Săn bắt bò sát, ếch nhái.

Săn bắt là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm về số lượng các loài bò sát, ếch nhái tại khu vực điều tra. Đối tượng săn bắt chủ yếu là người dân địa phương sống xung quanh KBT. Việc dùng chó săn để săn bắt là rất nguy hiểm đến các loài bò sát, nhất là nhóm rùa, rắn. Các loài bò sát, ếch nhái săn bắt được có thể dùng để làm thực phẩm cho gia đình hoặc bán ra ngoài thị trường đối với những loài có giá trị kinh tế cao.

Những loài bò sát, ếch nhái thường được sử dụng làm thực phẩm cho gia đình như: Ếch đồng (*Hoplobatrachus rugulosus*), Ếch xanh (*Odorrana chloronota*), Rắn ráo thường (*Ptyas korros*), Rắn sọc dưa (*Coelognathus radiatus*).

Đối với các loài bò sát, ếch nhái có giá trị kinh tế như: Rắn hổ mang (*Naja atra*), Hổ chúa (*Ophiophagus hannah*), Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*) thường được đem bán ra thị trường.

Phá hủy sinh cảnh.

Phá hủy sinh cảnh cũng là một trong những nguyên nhân gây suy giảm về số lượng các loài bò sát, ếch nhái tại khu vực điều tra. Phá hủy sinh cảnh được ghi nhận ở một số hoạt động như: Khai thác gỗ củi và các loại lâm sản ngoài gỗ không bền vững của người dân địa phương, khai thác gỗ, chăn thả gia súc bừa bãi, mất rừng tự nhiên do canh tác. Hoạt động khai thác gỗ và các lâm sản ngoài gỗ, canh tác nương rẫy phần lớn diễn ra tại các vùng giáp ranh của KBT. Hậu quả, sinh cảnh của các loài bò sát, ếch nhái bị mất đi. Quan trọng hơn, trong quá trình thực hiện các hoạt động này, con người đã tạo ra các đường giao thông đi

lại với nhiều đường mòn trong rừng. Đây có thể là nhân tố gây nên sự chia cắt sinh cảnh sống, ảnh hưởng xấu tới các quần thể bò sát, ếch nhái. Đặc biệt nguy hiểm đối với các loài bò sát, những loài trong hoạt động sống trải qua hai môi trường nước và trên cạn và rất nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường sống.

3.4. Đề xuất các giải pháp quản lý bảo tồn khu hệ bò sát, ếch nhái tại KBTTN Nà Hầu

Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm về số lượng quần thể các loài bò sát, ếch nhái trong KBT là săn bắn và phá hủy sinh cảnh. Vì vậy, giải pháp quan trọng đầu tiên là phải bảo vệ được các quần thể này và sinh cảnh của chúng. Các hoạt động dưới đây cần được ưu tiên:

3.4.1. Bảo vệ sinh cảnh sống của các loài bò sát, ếch nhái

- Chấm dứt các hoạt động khai thác gỗ, gỗ củi và thu hái các loại lâm sản ngoài gỗ khác;
- Chấm dứt việc phát nương làm rẫy và canh tác nông nghiệp trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;
- Chấm dứt việc chăn thả gia súc trong vùng lõi KBT;
- Đảm bảo không có hiện tượng định cư trong khu bảo vệ nghiêm ngặt;
- Kiểm soát cháy rừng và đảm bảo không có cháy rừng do con người gây ra;
- Chấm dứt việc phát nương làm rẫy và canh tác nông nghiệp trong phân khu phục hồi sinh thái.

3.4.2. Kiểm soát săn bắt và buôn bán trái phép động vật hoang dã

Giám sát chặt chẽ các hoạt động săn bắt và buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã trong đó có các loài bò sát và ếch nhái. Phối hợp với lực lượng vũ trang, chính quyền địa

phương kiểm tra, giám sát những điểm nóng về buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã trên địa bàn. Tuần tra thường xuyên tại khu vực rừng do KBT quản lý nhất là vào mùa nông nhàn, đây là khoảng thời gian mà người dân thường xuyên vào rừng săn bắt và khai thác lâm sản.

3.4.3. Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng

Tăng cường hỗ trợ kiểm lâm bằng các đợt tập huấn, trang thiết bị cho các trạm kiểm lâm. Cần thường xuyên mở các khóa tập huấn ngắn hạn và dài hạn để tuyên truyền giáo dục bảo tồn cho đội ngũ cán bộ kiểm lâm trong thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng của KBT. Bên cạnh đó thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo phối hợp và thảo luận giữa các bên liên quan như chính quyền địa phương, quần chúng nhân dân, lực lượng vũ trang và KBT để tìm ra giải pháp đồng bộ và chặt chẽ trong công tác bảo vệ rừng và bảo vệ các loài động vật hoang dã, trong đó có các loài bò sát và ếch nhái.

3.4.4. Giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng

Tăng cường giáo dục nhận thức cho người dân nhất là đối tượng nam giới trong việc sử dụng các sản phẩm từ động vật hoang dã, đặc biệt là các sản phẩm có nguồn gốc từ các loài bò sát, ếch nhái trong tự nhiên. Ngoài ra cần đẩy mạnh tuyên truyền công tác bảo tồn động vật hoang dã, nâng cao ý thức của cộng đồng đối với bảo tồn động vật hoang dã trên các kênh truyền thanh, truyền hình địa phương và các phương tiện truyền thông, báo chí, internet...

IV. KẾT LUẬN

- Tổng số 24 loài bò sát và 10 loài ếch nhái

được ghi nhận trong đợt nghiên cứu này tại KBT Nà Hầu.

- Giá trị bảo tồn của khu hệ bò sát, ếch nhái tại KBT Nà Hầu là khá cao. Với 15 loài (chiếm 62,5%) trong tổng số 24 loài bò sát ghi nhận được trong đợt điều tra này được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2013), Nghị định 32 (2006) và Công ước CITES (2008) đều là các loài bò sát. Đây là những loài cần ưu tiên đặc biệt trong bảo tồn và các chương trình giám sát đa dạng sinh học tại KBT.

- Săn bắt và phá hủy sinh cảnh là 2 mối đe dọa chính đến khu hệ bò sát, ếch nhái tại KBTTN Nà Hầu.

- Hoạt động quản lý bảo tồn được xây dựng bao quát cho toàn bộ KBT gồm: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, vùng đệm và khu dân cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách đỏ Việt Nam*, Phần Động vật. Nxb Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
2. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái (2003). Dự án đầu tư xây dựng khu BTTN Nà Hầu, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.
3. Chi cục kiểm lâm tỉnh Yên Bái (2010). Dự án đầu tư, điều chỉnh, bổ sung bảo vệ và phát triển rừng KBTTN Nà Hầu tới năm 2015.
4. Chi cục Kiểm lâm Yên Bái và Quỹ bảo tồn Việt Nam (2012). Báo cáo kết quả đánh giá nhanh đa dạng sinh học tại KBTTN Nà Hầu, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2006). Nghị định số: 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 của Thủ tướng chính phủ về: Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.

**THE DIVERSITY AND CONSERVATION SOLUTIONS
OF REPTILES AND AMPHIBIANS IN NA HAU NATURE RESERVE,
YEN BAI PROVINCE**

Dong Thanh Hai, Phan Duc Linh

SUMMARY

Na Hau Nature Reserve located in Yen Bai Province possesses a typical ecosystem of mountains in North Vietnam. Reptiles and amphibians have an economic and conservation values in the reserve. However, reptiles and amphibians have been declined because of hunting and habitat loss. The goals of this study are to identify species composition and keystone species of reptiles and amphibians as well as threats to the species to develop biodiversity database and give recommendations for management and conservation. Transect lines were used to collect field data. Results show that a total of 24 reptile and 10 amphibian species are recorded in the reserve. Conservation values of reptile fauna in the reserve are relatively high. A total of 15 reptile species (62.5% total reptile species in the area) is listed in Vietnam Red Book, IUCN Red List, 32 Degree and CITES. Hunting and habitat loss are 2 main threats to the reptile and amphibian fauna in the reserve. Habitat protection of reptile and amphibian fauna, control of illegal trade, strengthening of capacity building, conservation education and raising awareness of local communities are prioritised solutions for management and conservation of reptile and amphibian fauna in the reserve.

Keywords: *Amphibian, conservation, Na Hau, reptile, species composition, Yen Bai.*

Người phản biện : TS. Vũ Văn Liên
Ngày nhận bài : 16/7/2015
Ngày phản biện : 11/8/2015
Ngày quyết định đăng : 20/8/2015